



BUYER BEHAVIOR ANALYSIS



- S How do the buyers' characteristics cultural, social, personal, and psychological – influence buying behavior?
- S How does the buyer make purchasing decisions?
- S How individuals, groups, and organizations select, purchase, use, and dispose of goods, services, ideas, or experiences to satisfy their needs and desires.

Nguyễn Minh Đức 2009

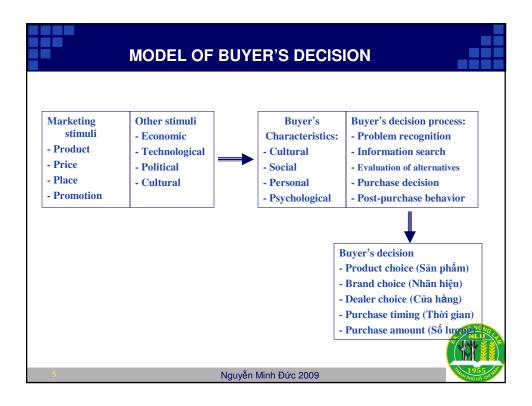
Reason to analyze buyer behavior?

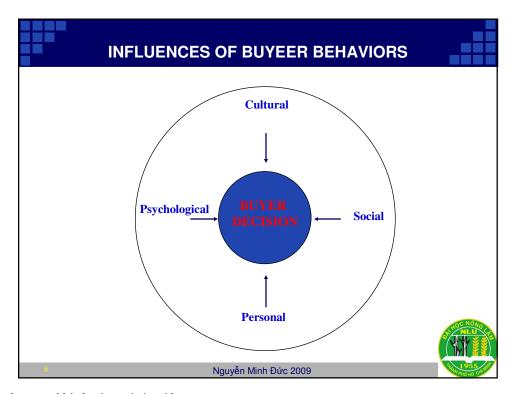


- v Keys for product development
- ∨ Create characteristics of a new product
- v Select marketing distribution
- ∨ Select message for communication
- ∨ Apply marketing mix



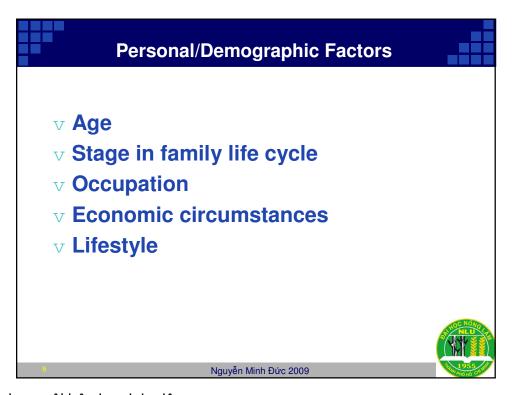
Nguyễn Minh Đức 2009

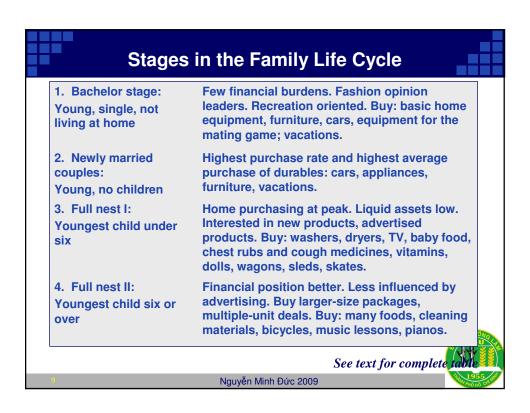




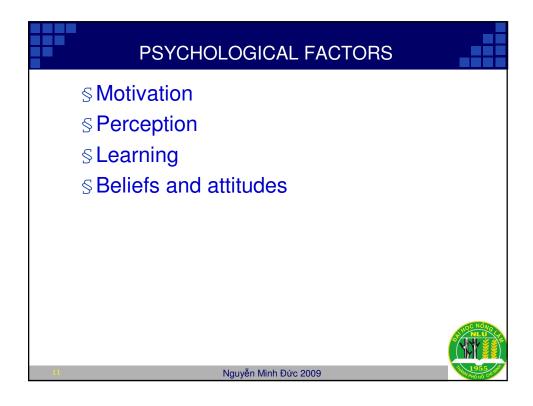
Lưu ý: Chỉ sử dụng nội bộ cho sinh viên KTS, ĐH Nông Lâm TPHCM, nghiêm cấm sao chép, upload, phổ biến ở tất cả các hình thức

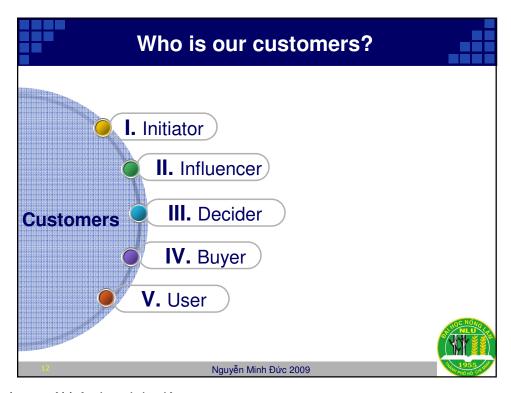
Cultural Factors Subcultures Subcultures



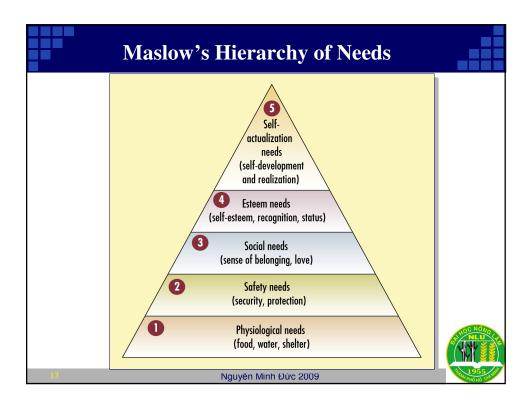


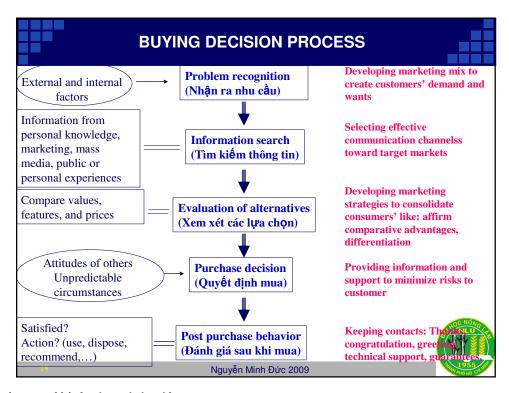
	Dominant Family Purchase - Cozenza 1985		
	<u>PRODUCT</u>	DOMINANT DECISION MAKER	TYPICAL DECISION
	Women's casual clothing	Wife	Price, style
	Vacations	Syncratic (both)	Whether and where to go
	Men's casual clothing	Husband	Type, price, style
	Life insurance	Husband	Company, coverage
	Homeowner's insurance	Husband	Company, coverage
	Household appliances	Wife	Style, brand, price
10		Nguyễn Minh Đức 2009	1955 1950 HO HO HO



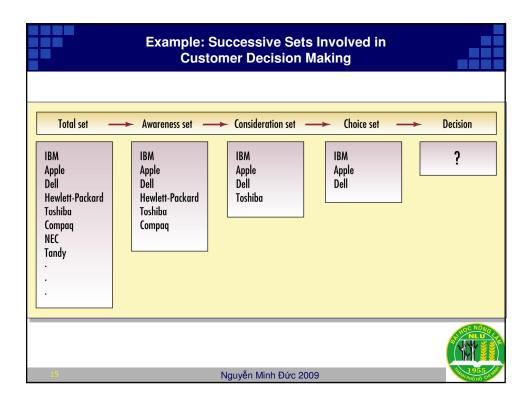


Lưu ý: Chỉ sử dụng nội bộ cho sinh viên KTS, ĐH Nông Lâm TPHCM, nghiêm cấm sao chép, upload, phổ biến ở tất cả các hình thức





Lưu ý: Chỉ sử dụng nội bộ cho sinh viên KTS, ĐH Nông Lâm TPHCM, nghiêm cấm sao chép, upload, phổ biến ở tất cả các hình thức





Lưu ý: Chỉ sử dụng nội bộ cho sinh viên KTS, ĐH Nông Lâm TPHCM, nghiêm cấm sao chép, upload, phổ biến ở tất cả các hình thức

Types of buyer behaviour √ Phức tạp (Complex buyer behaviour) VD: laptop, motobikes => Tư vấn, nêu bật điểm khác biệt, sự ưu việt của sản phẩm ∨ Giảm rắc rối (Dissonance-reducing behaviour): brand reduces after-sales discomfort, mua trước tin sau VD: sản phẩm mỹ phẩm, thực phẩm => Cung cấp niềm tin (cho thử) ▼ Theo thói quen (Habitual buying behaviour - little difference) between products) e.g. nước chấm => khuyến mãi, quảng cáo √ Thích thay đổi (variety seeking behaviour - significant brand) differences) e.g soap powder => gia tăng sự có mặt của sản phẩm trên thị trường Nguyễn Minh Đức 2009



